

自己紹介フレーズ 1 こんにちは！ はじめまして。	Hello! 你好！ 안녕하세요! Xin chào!  Nice to meet you. 初次见面。请多关照。 반갑습니다. Rất vui được gặp anh/chị. 
自己紹介フレーズ 2 私は天理教の布教師です。 私の名前は _____ です。	I'm a Tenrikyo missionary. 我是天理教的传教士。 저는 천리교 포교사입니다. Tôi là tín đồ của Đạo Tenrikyo.  My name is _____. 我叫_____. 저는 _____입니다. Tôi tên là _____. 
自己紹介フレーズ 3 毎日、布教に歩いています。	I do missionary work every day. 我每天都在传教。 매일 전도합니다. Tôi đi truyền giáo Đạo Tenrikyo hàng ngày. 
自己紹介フレーズ 4 天理教について 聞いたことがありますか。	Have you heard of Tenrikyo? 您听过天理教吗？ 천리교를 들어본 적이 있습니까？ Anh/chị đã nghe về Đạo Tenrikyo bao giờ chưa? 
自己紹介フレーズ 5 天理教は陽気ぐらしの宗教です。	Tenrikyo is a religion that aims for the realization of the Joyous Life. ☀️ 天理教是以康乐生活为目标的宗教。 천리교는 즐거운 삶의 종교입니다. Đạo Tenrikyo là một tôn giáo có mục tiêu thực hiện "Đời sống Vui sướng"

自己紹介フレーズ 6 天理教は人だすけの宗教です。	Tenrikyo aims for salvation of others. 天理教是拯救别人的宗教。 천리교는 사람을 구제하는 종교입니다. Đạo Tenrikyo là một tôn giáo để cứu giúp người khác.
日常会話フレーズ 7 今お時間はありますか。 あなたの名前は何かですか。	Do you have time to talk? 您现在有空吗? 지금 시간이 있으세요? Bây giờ anh/chị có rảnh rồi không? What is your name? 您叫什么名字? 이름(성함)이 어떻게 되세요? Anh/chị tên là gì?  
日常会話フレーズ 8 どちらの出身ですか。 いつ日本に来ましたか。	Where are you from? 您是哪里人? 어디에서 오셨어요? Anh/chị là người nước nào? When did you come to Japan? 您何时来日本的? 언제 일본에 오셨어요? Anh/chị sang Nhật bao giờ?  
日常会話フレーズ 9 何かお手伝いできることは ありませんか。	Is there anything I can help you with? 您需要我帮忙吗? 뭔가 도와 줄게 있어요? Anh/chị có gì tôi giúp được không? 
日常会話フレーズ 10 何かお困りのことはありませんか。	Is there anything you are worried about? 您有什么烦恼吗? 뭔가 곤란한 것은 없으세요? Anh/chị có gặp khó khăn gì không? 

私にお手伝いさせてください。

Can I help you with that?

我想要帮你忙您忙。



제가 도와 드릴게요.

Xin tôi giúp anh/chị.

連絡先を教えてください。

Can I get your contact information?

请告诉我您的联络方式？



연락처를 알려주세요.

Anh/chị cho tôi số điện thoại được không?

良い一日をお過ごしください。

Have a nice day.

祝您可以过快乐的一天。



즐거운 하루 보내세요.

Chúc anh/chị một ngày vui vẻ.

ありがとうございました！

Thank you very much!

感谢您！



감사합니다!

Tôi xin cảm ơn!

天理教の神様の
お話を聞いてください。

Please listen to the teachings of God in Tenrikyo.



您是否可以听一下天理教的教理吗？

천리교의 신님께 대한 이야기를 들어
봐 주시겠어요?

Tôi giới thiệu về Đạo Tenrikyo cho anh/
chị được không?

天理教のパンフレットを
読んでください。

Please read this Tenrikyo pamphlet.

请您看一下这张天理教的传单。



천리교 팜플렛을 읽어봐 주세요.

Xin anh/chị đọc tờ bướm này.

このウェブサイトを見てください。

Please look at this website.

请您看一下这个网页。

이 웹 사이트를 봐 주세요 .

Xin anh/chị xem trang web này.



この動画を見てください。

Please watch this video.

请您看一下这部影片。

이 동영상을 봐 주세요 .

Xin anh/chị xem video này.



お身体に悪いところは
ございませんか。

Do you have any physical disorder?

您有身体不舒服的地方吗?



몸에 안좋은 곳이 있으세요 ?

Anh/chị có bị bệnh (bị thương) trên người không?

少しの間、
お祈りをさせてください。

Please give me a moment to pray for you.

我想为您祈求疾病好转。



잠시만 기도해도 될까요?

Tôi cầu nguyện khỏi bệnh cho anh/chị một chút được không?

一度、(教会本部／教会)に
参拝に来てみませんか。

Would you like to visit Tenrikyo Church Headquarters / churches to worship?

你要不要来(教会本部 / 教会)参拜看看?

한번, (터전 / 교회)에 참배하러 가지 않으실래요?



Anh/chị có đi đến Trụ sở chính Đạo Tenrikyo (tỉnh Nara)/Giáo hội Tenrikyo gần đây với tôi không?

いいえ。

はい。

Yes.

No.

天理教公式サイト
有線電話



<https://www.tenrikyo.or.jp>

海外部ウェブサイト
有線電話パンフレット



<https://kaigai.tenrikyo.or.jp>

フレース集に載せる
お問い合わせ先



hp@tenrikyo.or.jp

是(好)。/有。

不是(不好)。
/没有。

네.

아니요.



Có.



Không.

